

Số/ No: 22112473/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**

Địa chỉ/ Address : Số 32 Phan Chu Trinh, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Mã số mẫu/ Code sample : 1124161

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 22/11/2024

Ngày trả kết quả/ Date of result : 07/12/2024

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước trong chai nhựa 5L, chai thủy tinh 500mL

Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations : Nước sau xử lý của trạm cấp nước - Công trình cấp nước sinh hoạt xã Ea Đrông, Thị xã Buôn Hồ.



TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
1.	(a) Coliforms	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<3
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
3.	(a) Asen/Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,01
4.	(a) Clo tự do/ free chlorine	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2023	0,75	0,2 – 1,0
5.	(a) Độ đục/Turbidity	NTU	SMEWW 2130:2023	0,73	2
6.	(a) Màu sắc/Color	TCU	TCVN 6185:2015	<9 (LOQ=9)	15
7.	(a) Mùi, vị/Odor, flavor	--	HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2160:2023) (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	(a) pH	--	TCVN 6492:2011	8,40	6,0 – 8,5
9.	(a) Tụ cầu vàng/ Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	KPH (LOD=1)	<1
10.	(a) Trùng khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	<1

Trang 1/ 3



Số/ No: 22112473/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
11.	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)/ <i>Ammonium</i>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,18	0,3
12.	(a) Chỉ số pecmanganat/ <i>permanganate</i>	mgO ₂ /L	TCVN 6186 :1996	KPH (LOD=0,5)	2
13.	(a) Clorua / <i>Chloride</i> (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	8,47	250 (hoặc 300)
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / <i>Hardness</i>	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:2004	11,4	300
15.	(a) Mangan / <i>Manganese</i> (Mn)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,02)	0,1
16.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3030 A, E, F, G, H, I: 2023 SMEWW 3111B:2023	<1 (LOQ=1)	200
17.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	TCVN 6665:2011	KPH (LOD=0,02)	0,2
18.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₃ ⁻ /L	TCVN 6180:1996	0,20	2
19.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mgN-NO ₂ ⁻ /L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD=0,01)	0,05
20.	(a) Sắt/ <i>Iron</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177 : 1996 (ISO 6332:1988)	<0,15 (LOQ=0,15)	0,3
21.	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD=0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3030E:2023, SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C : 2023	238	1000
24.	(a) Xyanua (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,007)	0,05
25.	(a) Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1



Số/ No: 22112473/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2018/BYT
26.	(a) Styren	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=2)	20
27.	(a) Xylen	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD=17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=3,5)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD=0,7)	20
31.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551:1995	KPH (LOD=0,1)	3,0
32.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2:1995	KPH (LOD=0,7)	20

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 5 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng



TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, P10, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Hotline: 09194949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG.....
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công An, Yên Xá, Tân Triều, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

